

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ : 6 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Quận 1 TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2011

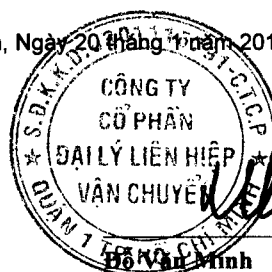
BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CHƯA HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2011

| Chi tiêu | Quý 4 | | Tích lũy đến cuối quý này | |
|---|-----------------|-----------------|---------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ | 398.813.244.122 | 367.476.347.043 | 1.470.526.129.836 | 1.448.925.671.222 |
| 2 Các khoản giảm trừ | | | | 1.061.818.182 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ | 398.813.244.122 | 367.476.347.043 | 1.470.526.129.836 | 1.447.863.853.040 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 390.107.508.535 | 335.737.839.095 | 1.421.655.069.749 | 1.317.288.372.448 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ | 8.705.735.587 | 31.738.507.948 | 48.871.060.087 | 130.575.480.591 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 95.647.962.278 | 105.284.650.113 | 289.263.680.382 | 223.563.730.484 |
| 7 Chi phí tài chính | 81.440.614.902 | 86.556.328.150 | 277.624.687.195 | 212.545.943.103 |
| Trong đó : | | | | |
| - Chi phí lãi vay | 20.949.832.392 | 19.622.500.571 | 72.637.641.910 | 73.562.775.097 |
| 8 Chi phí bán hàng | 884.547.603 | 250.668.160 | 4.645.506.188 | 868.388.435 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21.798.940.785 | 21.849.151.143 | 70.595.662.244 | 72.619.086.433 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 229.594.575 | 28.367.010.608 | (14.731.115.158) | 68.105.793.104 |
| 11 Thu nhập khác | 23.533.772.490 | 9.497.555.192 | 55.595.441.548 | 54.061.182.303 |
| 12 Chi phí khác | 21.961.285.783 | 519.456.060 | 33.725.237.610 | 7.150.539.080 |
| 13 Lợi nhuận khác | 1.572.486.707 | 8.978.099.132 | 21.870.203.938 | 46.910.643.223 |
| 14 Lợi nhuận trước thuế | 1.802.081.282 | 37.345.109.740 | 7.139.088.780 | 115.016.436.327 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 214.980.473 | 3.958.232.868 | 2.705.175.579 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 1.326.659.474 | | (973.700.229) |
| 16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.802.081.282 | 35.803.469.793 | 3.180.855.912 | 113.284.960.977 |

Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 1 năm 2012

Trương Như Nguyên
Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Hồ Văn Minh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2011**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.252.619.369.729 | 1.855.442.610.254 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 264.970.924.472 | 261.855.538.610 |
| 1. | Tiền | 111 | | 165.850.854.472 | 93.268.741.558 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 99.120.070.000 | 168.586.797.052 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 651.788.846.155 | 782.752.507.716 |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 793.174.855.481 | 857.998.023.712 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | V.3 | (141.386.009.326) | (75.245.515.996) |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.204.722.246.064 | 658.722.296.318 |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | V.4 | 389.928.436.079 | 279.714.658.775 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | V.5 | 138.521.449.555 | 87.232.620.572 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.6 | 677.101.419.752 | 292.604.076.293 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.7 | (829.059.322) | (829.059.322) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 50.843.895.486 | 31.494.976.403 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 50.843.895.486 | 31.494.976.403 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 80.293.457.551 | 120.617.291.208 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9 | 18.174.707.496 | 7.559.556.079 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 623.824.758 | 171.485.354 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.10 | 6.679.231.671 | 9.851.020.124 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.11 | 54.815.693.626 | 103.035.229.651 |



Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2011 (tiếp theo)

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B - | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.926.478.727.727 | 2.911.294.385.724 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 | V.12 | 37.000.000.000 | 37.000.000.000 |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 701.353.248.390 | 716.719.399.884 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.13 | 674.834.399.668 | 656.854.093.556 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.197.253.001.449 | 1.107.465.742.961 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (522.418.601.781) | (450.611.649.405) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.14 | 3.302.121.087 | 7.266.838.830 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 23.890.768.666 | 23.890.768.666 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (20.588.647.579) | (16.623.929.836) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.15 | 14.115.485.352 | 14.935.179.723 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 17.494.143.335 | 17.104.321.171 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (3.378.657.983) | (2.169.141.448) |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.16 | 9.101.242.283 | 37.663.287.775 |
| III. | Bất động sản đầu tư | 240 | V.17 | 239.202.151.988 | 251.094.268.173 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 241 | | 279.448.439.795 | 279.448.439.795 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | (40.246.287.807) | (28.354.171.622) |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.902.757.776.982 | 1.858.666.120.194 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | V.18 | 942.637.944.122 | 936.984.944.122 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.19 | 661.419.472.143 | 309.669.472.143 |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.20 | 449.585.166.730 | 686.801.844.885 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | V.21 | (150.884.806.013) | (74.790.140.956) |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 46.165.550.367 | 47.814.597.473 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.22 | 3.833.803.247 | 8.922.750.353 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.23 | 42.331.747.120 | 38.891.847.120 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 270 | | 5.179.098.097.456 | 4.766.736.995.978 |

03
CI
CI
ALLI
VÂN
7 T

Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2011 (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.337.854.245.749 | 1.256.398.181.305 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.049.070.689.892 | 750.668.286.436 |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.24 | 492.451.389.103 | 320.247.600.198 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | V.25 | 110.612.604.114 | 111.740.232.090 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | V.26 | 22.537.238.028 | 4.540.635.640 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.27 | 419.412.378 | 4.657.817.782 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | V.28 | 9.939.734.152 | 14.914.367.746 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.29 | 13.636.195.839 | 14.081.299.436 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.30 | 390.845.841.180 | 273.810.520.210 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.31 | 8.628.275.098 | 6.675.813.335 |
| 12. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 288.783.555.857 | 505.729.894.869 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | V.32 | 17.346.219.093 | 22.966.486.155 |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.33 | 270.890.053.450 | 481.784.045.000 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | 547.283.314 | 547.283.314 |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 432.080.400 |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 3.841.243.851.707 | 3.510.338.814.672 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 3.841.243.851.707 | 3.510.338.814.672 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.34 | 1.094.473.090.000 | 1.000.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.34 | 2.471.474.474.400 | 2.169.160.586.400 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | V.34 | 69.388.382.902 | 69.388.382.902 |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.34 | 29.429.404.912 | 23.765.156.863 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.34 | 26.315.340.005 | 20.651.091.956 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.34 | 150.163.159.488 | 227.373.596.551 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |

| | | |
|---|------------|---|
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 5.179.098.097.456 4.766.736.995.978 |


 Trương Như Nguyên
 Người lập biểu


 Nguyễn Minh Nguyệt
 Kế toán trưởng


 Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2012
 Đỗ Văn Minh
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 Lê Thành Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.139.088.780 | 115.016.436.327 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 98.206.900.969 | 91.929.598.196 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 142.235.158.386 | 84.071.951.477 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | (5.972.610.211) | (1.622.626.576) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (102.397.379.089) | (207.141.269.884) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 72.637.641.910 | 73.562.775.097 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 211.848.800.746 | 155.816.864.638 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (401.818.148.270) | (218.035.521.061) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (19.348.919.084) | (3.638.174.785) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 56.625.208.917 | 43.755.221.976 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (5.526.204.311) | (6.826.533.374) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (81.244.488.431) | (67.990.110.263) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (3.858.630.524) | (13.322.558.828) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 101.776.380.292 | 124.265.106.682 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (55.309.403.414) | (164.622.262.475) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (196.855.404.077) | (150.597.967.489) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (102.360.276.448) | (38.242.199.581) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 41.306.215.263 | 8.710.904.268 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (168.207.200.000) | (274.786.391.123) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 273.338.084.842 | 19.866.626.298 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (275.886.321.845) | (867.103.214.048) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.132.190.132 | 1.913.512.142 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 70.657.999.519 | 149.886.298.515 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (159.019.308.537) | (999.754.463.529) |



CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

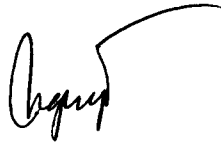
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

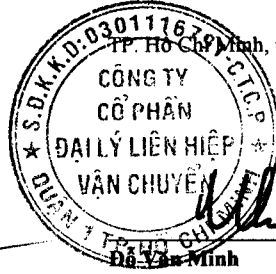
| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | |
|--|-----------|------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | - | 1.327.253.124.000 |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.309.742.118.486 | 984.492.008.257 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (946.214.109.531) | (984.833.255.677) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (5.431.233.601) | (5.999.703.133) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (1.000.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 358.096.775.354 | 1.319.912.173.447 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 2.222.062.739 | 169.559.742.429 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 261.855.538.610 | 92.732.327.324 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 893.323.123 | (436.531.143) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 264.970.924.472 | 261.855.538.610 |



Trương Như Nguyên
Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Khai thác cảng, vận tải và logistics.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Đầu tư, xây dựng, khai thác cảng biển, cảng sông và cảng hàng không. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa các loại;
 - Vận chuyển đa phương thức; vận tải hành khách và các loại hàng hóa, kể cả container và hàng siêu trường siêu trọng bằng đường biển, đường sông, đường bộ và đường hàng không;
 - Dịch vụ Logistics; xây dựng, khai thác, kinh doanh các loại kho, bãi; khai thuê Hải quan;
 - Dịch vụ đại lý tàu biển; đại lý vận tải container; đại lý giao nhận đường biển, đường hàng không, đường bộ; cung ứng tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác;
 - Mua, bán, quản lý, khai thác, sửa chữa, đóng mới, thuê và cho thuê các loại tàu biển, tàu sông, container, các loại cầu, xe nâng và các loại phương tiện, thiết bị, vật tư, phụ tùng khác cho ngành vận tải, khai thác cảng và logistics;
 - Quản lý, thuê và cho thuê thuyền viên;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Khai thác khoáng sản;
 - Đầu tư, xây dựng, quản lý, kinh doanh, khai thác bất động sản, cao ốc văn phòng, kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống, khách sạn, căn hộ, chung cư, khu dân cư, trung tâm thương mại, khu công nghiệp, khu nghỉ mát;
 - Đầu tư tài chính; kinh doanh chứng khoán; góp vốn vào ngân hàng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và thực hiện các hoạt động tài chính khác;
 - Thực hiện các hoạt động kinh doanh khác mà Hội đồng Quản trị quyết định trong từng thời kỳ phù hợp với quy định của pháp luật và được đăng ký kinh doanh với các cơ quan hữu quan;
 - Trồng cây cao su; sản xuất sản phẩm khác từ cao su.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mục và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mục và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mục và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tàu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

Lãi thuê tài chính

Tiền lãi thuê tài chính được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê tài chính.

Chi phí khác

Chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 02 năm.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 01% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

15. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:

31/12/2010 : 18.932 VND/USD

31/12/2011 : 20.828 VND/USD

20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.7.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHƯA HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 3.450.976.318 | 4.582.889.224 |
| Tiền gửi ngân hàng | 161.978.048.670 | 88.631.079.443 |
| Tiền đang chuyển | 421.829.484 | 54.772.891 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 99.120.070.000 | 168.586.797.052 |
| Cộng | <u>264.970.924.472</u> | <u>261.855.538.610</u> |

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | 249.721.867.626 | 759.682.317.096 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 543.452.987.855 | 98.315.706.616 |
| Cộng | <u>793.174.855.481</u> | <u>857.998.023.712</u> |

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

| | |
|----------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | 75.245.515.996 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 66.140.493.330 |
| Số cuối năm | <u>141.386.009.326</u> |

4. Phải thu khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Hoạt động đại lý tàu biển | 12.742.865.054 | 3.314.876.327 |
| Hoạt động khai thác vận tải | 337.688.629.377 | 198.750.549.547 |
| Dịch vụ cho thuê tài sản | 4.332.216.381 | 18.003.934.480 |
| Dịch vụ khai thác cảng, bãi container và các dịch vụ khác | 35.164.725.267 | 59.645.298.421 |
| Cộng | <u>389.928.436.079</u> | <u>279.714.658.775</u> |

5. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Công ty cổ phần hàng hải Ngân Hà | 42.465.592.210 | 38.000.000.000 |
| Công ty TNHH cảng Phước Long | 62.298.411.025 | 34.179.996.948 |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Sài Gòn Xanh | - | 6.848.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty tư vấn xây dựng cảng đường thủy | - | 1.250.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 33.757.446.320 | 6.954.623.624 |
| Cộng | <u>138.521.449.555</u> | <u>87.232.620.572</u> |
| 6. Các khoản phải thu khác | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Các khoản chi hộ để thực hiện dịch vụ đại lý | 26.165.530.820 | 13.825.077.091 |
| Phải thu về kinh doanh chứng khoán | 3.300.000.000 | 3.500.000.000 |
| Phải thu từ các công ty con, công ty liên kết, hợp tác | 280.595.690.956 | 236.160.669.987 |
| <i>Công ty cổ phần chứng khoán công nghiệp Việt Nam – hợp tác kinh doanh</i> | <i>82.750.000.000</i> | <i>83.000.000.000</i> |
| <i>Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất</i> | <i>55.900.000.000</i> | <i>49.000.000.000</i> |
| <i>Công ty TNHH cảng Phước Long</i> | <i>97.038.163.547</i> | <i>38.509.465.984</i> |
| <i>Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp V.N.M</i> | <i>18.946.000.000</i> | <i>18.946.000.000</i> |
| <i>Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng</i> | <i>662.851.243</i> | <i>7.765.231.397</i> |
| <i>Gemadept (Singapore) Ltd.</i> | <i>-</i> | <i>11.855.467.796</i> |
| <i>Công ty cổ phần du lịch vận tải Trường Thọ</i> | <i>8.986.272.000</i> | <i>13.806.272.000</i> |
| <i>Các công ty con, công ty liên kết, hợp tác khác</i> | <i>16.312.404.166</i> | <i>13.278.232.810</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 102.377.539.263 | 9.260.618.700 |
| Lãi dự thu tiền gửi, cho vay | 26.737.927.628 | 6.234.829.842 |
| Các khoản phải thu khác | 237.924.731.085 | 23.622.880.673 |
| <i>Grand Atlantic Shipping</i> | <i>-</i> | <i>8.192.514.219</i> |
| <i>Phải thu công nhân viên tiền lãi vay</i> | <i>4.617.553.940</i> | <i>4.921.351.535</i> |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | <i>233.307.177.145</i> | <i>10.509.014.919</i> |
| Cộng | <u>677.101.419.752</u> | <u>292.604.076.293</u> |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Công ty cổ phần biển Nam Á | 333.125.000 | 333.125.000 |
| Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế Nguyễn Trần | 190.500.000 | 190.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH vận tải và xây dựng H.T.N | 14.091.000 | 14.091.000 |
| Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Hà Hải | 84.500.000 | 84.500.000 |
| Công ty dầu thực vật Bình An | 33.663.006 | 33.663.006 |
| Công ty vận tải Nghĩa Hưng | 20.412.000 | 20.412.000 |
| Vinatrans Regional Container Lines | 12.655.566 | 12.655.566 |
| Ông Nguyễn Đức Hùng (Chi nhánh Hà Nội) | 140.112.750 | 140.112.750 |
| Cộng | <u>829.059.322</u> | <u>829.059.322</u> |
| 8. Hàng tồn kho | | |
| Nhiên liệu tồn trên tàu. | | |
| 9. Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Chi phí sửa chữa tàu | 7.843.174.806 | 4.246.532.992 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.601.124.304 | 2.082.876.829 |
| Chi phí thuê tàu | | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 8.730.408.386 | 1.230.146.258 |
| Cộng | <u>18.174.707.496</u> | <u>7.559.556.079</u> |
| 10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác | 6,679,231,671 | 9.851.020.124 |
| Cộng | <u>6,679,231,671</u> | <u>9.851.020.124</u> |
| 11. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Tạm ứng | 36.027.520.992 | 16.205.159.446 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 18.788.172.634 | 86.830.070.205 |
| Cộng | <u>54.815.693.626</u> | <u>103.035.229.651</u> |
| 12. Phải thu dài hạn khác | | |
| Các khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, bao gồm: | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Công ty TNHH Sông Hằng – góp vốn hợp tác thực hiện dự án cảng tổng hợp Lê Chân | 19.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Đông Dương – góp vốn hợp tác thực hiện dự án khu dịch vụ hậu cần Logistics | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Cộng | <u>37.000.000.000</u> | <u>37.000.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|-----------------------------------|--------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 76.358.214.834 | 106.792.649.915 | 912.177.760.199 | 12.137.118.013 | 1.107.465.742.961 |
| Tăng trong năm | 4.060.726.132 | 67.440.000 | 105.334.569.094 | 1.089.999.562 | 110.633.640.066 |
| <i>Mua sắm mới</i> | <i>4.060.726.132</i> | <i>67.440.000</i> | <i>105.334.569.094</i> | <i>1.075.151.242</i> | <i>110.537.886.468</i> |
| <i>Tăng khác</i> | - | - | <i>80.905.278</i> | <i>14.848.320</i> | <i>95.753.598</i> |
| Giảm trong năm | (14.227.430.816) | (552.186.000) | (4.408.316.691) | (1.658.448.071) | (20.846.381.578) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | <i>(14.227.430.816)</i> | <i>(552.186.000)</i> | <i>(4.303.316.691)</i> | <i>(1.658.448.071)</i> | <i>(20.741.381.578)</i> |
| <i>Giảm khác</i> | - | - | <i>(105.000.000)</i> | - | <i>(105.000.000)</i> |
| Số cuối năm | 66.191.510.150 | 106.307.903.915 | 1.013.184.917.880 | 11.568.669.504 | 1.197.253.001.449 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 1.405.155.674 | 54.613.711.602 | 141.953.969.740 | 5.212.054.016 | 203.184.891.032 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 31.992.806.047 | 78.067.415.571 | 330.951.051.099 | 9.600.376.688 | 450.611.649.405 |
| Tăng trong năm | 2.048.794.341 | 8.114.844.092 | 69.384.683.323 | 1.728.262.731 | 81.276.584.486 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | <i>2.048.794.341</i> | <i>8.114.844.092</i> | <i>69.363.404.667</i> | <i>1.714.225.011</i> | <i>81.241.268.110</i> |
| <i>Tăng khác</i> | - | - | <i>21.278.656</i> | <i>14.037.720</i> | <i>35.316.376</i> |
| Giảm trong năm | (3.660.018.599) | (552.186.000) | (4.037.571.764) | (1.219.855.747) | (9.469.632.110) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | <i>(3.660.018.599)</i> | <i>(552.186.000)</i> | <i>(3.932.571.764)</i> | <i>(1.219.855.747)</i> | <i>(9.364.632.110)</i> |
| <i>Giảm khác</i> | - | - | <i>(105.000.000)</i> | - | <i>(105.000.000)</i> |
| Số cuối năm | 30.381.581.789 | 85.630.073.663 | 396.298.162.658 | 10.108.783.672 | 522.418.601.781 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 44.365.408.787 | 28.725.234.344 | 581.226.709.100 | 2.536.741.325 | 656.854.093.556 |
| Số cuối năm | 35.809.928.361 | 20.677.830.252 | 616.886.755.222 | 1.459.885.832 | 674.834.399.668 |

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính 80 containers của Seacastle Container Leasing, thời hạn 5 năm.

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 23.890.768.666 | 16.623.929.836 | 7.266.838.830 |
| Tăng trong năm | - | 3.964.717.743 | |
| Số cuối năm | 23.890.768.666 | 20.588.647.579 | 3.302.121.087 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

15. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 7.352.483.410 | 9.751.837.761 | 17.104.321.171 |
| Tăng trong năm | | 389.822.164 | 389.822.164 |
| Số cuối năm | 7.352.483.410 | 10.141.659.925 | 17.494.143.335 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | - | 2.169.141.448 | 2.169.141.448 |
| Khấu hao trong năm | | 1.209.516.535 | 1.209.516.535 |
| Số cuối năm | - | 3.378.657.983 | 3.378.657.983 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 7.352.483.410 | 7.582.696.313 | 14.935.179.723 |
| Số cuối năm | 7.352.483.410 | 6.763.001.942 | 14.115.485.352 |

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Phát sinh tăng trong năm | Phát sinh giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ | 9.395.025.911 | 198.061.439.490 | (205.876.829.037) | 1.579.636.364 |
| XDCB dở dang | 28.268.261.864 | 123.137.927 | (20.869.793.872) | 7.521.605.919 |
| - Đầu tư quy hoạch khu bắc Rạch Chiếc, quận 9, TP. Hồ Chí Minh | 20.746.655.945 | 123.137.927 | (20.869.793.872) | - |
| - Chi phí tư vấn, đầu tư xây dựng cao ốc Lê Lợi | 2.694.479.091 | - | - | 2.694.479.091 |
| - Dự án khu công nghiệp công nghệ cao Gemadept | 3.658.444.173 | - | - | 3.658.444.173 |
| - Các dự án khác | 1.168.682.655 | - | - | 1.168.682.655 |
| Cộng | 37.663.287.775 | 198.184.577.417 | (226.746.622.909) | 9.101.242.283 |

17. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Chi tiết tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư như sau:

| | Nguyên giá | Giá trị hao mòn | Giá trị còn lại |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 279.448.439.795 | 28.354.171.622 | 251.094.268.173 |
| Tăng trong năm | - | 11.892.116.185 | |
| Số cuối năm | 279.448.439.795 | 40.246.287.807 | 239.202.151.988 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản cho bên thứ ba thuê. Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư như sau:

| | |
|---|-----------------------|
| Thu nhập từ việc cho thuê | <u>88.893.579.446</u> |
| Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê | <u>32.532.993.510</u> |

18. Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty con | Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%) | | Vốn đầu tư (VND) |
|--|--------------------------|----------|-------------------------------|
| | Theo giấy phép | Thực góp | |
| Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Dung Quất | 73.80 | 73.80 | 36.900.000.000 |
| Công ty TNHH dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M Gemadept (Malaysia) Ltd. | 100.00 | 100.00 | 5.000.000.000 |
| Gemadept (Singapore) Ltd. | 100.00 | 100.00 | 15.206.200.000 |
| Công ty cổ phần cảng quốc tế Gemadept Nhơn Hội | 55.00 | 9.43 | 6.600.000.000 |
| Công ty TNHH cảng Phước Long | 100.00 | 100.00 | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH ISS Gemadept | 51.00 | 51.00 | 1.637.304.000 |
| Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept | 100.00 | 100.00 | 80.000.000.000 |
| Công ty cổ phần đại lý liên hiệp vận chuyên – Vũng Tàu | 70.00 | 70.00 | 67.200.000.000 |
| Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen- Gemadept | 51.00 | 51.00 | 72.126.807.812 |
| Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept | 50.00 | 50.00 | 60.000.000.000 |
| Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng | 100.00 | 23.92 | 23.924.332.310 |
| Công ty cổ phần Sư Từ Chúa | 5.00 | 5.00 | 700.000.000 |
| Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ (*) | 46.00 | 46.00 | 27.600.000.000 |
| Công ty cổ phần cảng Nam Hải | 99.98 | 99.98 | 424.383.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Logistic Biển Sáng | 100 | 100 | 2.153.000.000 |
| Công ty TNHH một thành viên vận tải hàng hải Thái Bình Dương | 100.00 | 35.00 | 3.500.000.000 |
| Công ty TNHH dịch vụ tin học Vĩ Tín (GreatBits) | 100 | 50 | 500.000.000 |
| Cộng | | | <u>942.637.944.122</u> |

(*) Công ty cổ phần Gemadept nắm quyền kiểm soát Công ty cổ phần dịch vụ vận tải Trường Thọ do Công ty được sự ủy quyền của một số cổ đông để đạt tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các cuộc họp đại hội đồng cổ đông là 54%.

19. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh

| Tên công ty liên kết. liên doanh | Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%) | | Vốn đầu tư (VND) |
|----------------------------------|--------------------------|----------|------------------|
| | Theo giấy phép | Thực góp | |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| Tên công ty liên kết, liên doanh | Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%) | | Vốn đầu tư (VND) |
|---|--------------------------|----------|------------------------|
| | Theo giấy phép | Thực góp | |
| Công ty TNHH thương mại Quả cầu vàng | 45.00 | 45.00 | 42.761.600.000 |
| Công ty cổ phần thương cảng Vũng Tàu (VCP) | 26.78 | 26.78 | 9.642.000.000 |
| MBN-GMD VIETNAM | 34.00 | 34.00 | 1.534.080.000 |
| Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hào | 29.00 | 29.00 | 32.206.940.000 |
| Công ty cổ phần du lịch Minh Đạm | 40.00 | 10.94 | 18.264.608.143 |
| Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ điện lực | 38.00 | 38.00 | 23.236.200.000 |
| Công ty TNHH Schenker Gemadept Logistics Vietnam | 49.00 | 49.00 | 11.882.010.000 |
| Công ty TNHH Huyndai Merchant Marine Việt Nam | 49.00 | 49.00 | 2.371.845.000 |
| Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Sài Gòn | 23.00 | 23.00 | 86.250.000.000 |
| Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Falcon Hà Đông | 25.00 | 25.00 | 29.375.000.000 |
| Công ty Sinokor Việt Nam | 49.00 | 49.00 | 2.319.909.000 |
| Công ty cổ phần liên hiệp thực phẩm | 26.56 | 26.56 | 49.825.280.000 |
| Công ty Cổ phần Gemadept – Terminal Link | | | 351.750.000.00 |
| Cộng | | | 661.419.472.143 |

20. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư cổ phiếu | 203.374.669.600 | 203.374.669.600 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 105.310.497.130 | 321.827.175.285 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 140.900.000.000 | 161.600.000.000 |
| Cộng | 449.585.166.730 | 686.801.844.885 |

21. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

| | |
|----------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 74.790.140.956 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 76.094.665.056 |
| Số cuối năm | 150.884.806.012 |

22. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Số phát sinh trong năm | Kết chuyển vào | Số cuối năm |
|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | | | chi phí SXKD trong năm | |
| Chi phí sửa chữa | 8.832.114.060 | - | 5.046.922.320 | 3.785.191.740 |
| Lãi thuê tài chính | 90.636.293 | - | 90.636.293 | - |
| Chi phí khác | - | 97.223.000 | 48.611.493 | 48.611.507 |
| Cộng | 8.922.750.353 | 97.223.000 | 5.186.170.106 | 3.833.803.247 |

23. Tài sản dài hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------|----------------|
| Ký quỹ tại các hãng hàng không để đảm bảo thanh toán cước vận chuyển đường hàng không | 824.400.000 | 757.280.000 |
| Ký quỹ thuê tàu | 41.220.000.000 | 37.864.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Các khoản ký quỹ dài hạn khác | 287.347.120 | 270.567.120 |
| Cộng | <u>42.331.747.120</u> | <u>38.891.847.120</u> |

24. Vay và nợ ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 466.082.365.956 | 63.902.918.144 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 5.750.000.000 | 230.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 20.619.023.147 | 20.720.000.000 |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | - | 5.624.682.054 |
| Cộng | <u>492.451.389.103</u> | <u>320.247.600.198</u> |

25. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả các công ty con, công ty liên kết, hợp tác | 216.969.044 | 2.406.101.682 |
| <i>Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Gemadept</i> | - | 305.346.703 |
| <i>Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng</i> | 216.969.044 | 1.962.065.359 |
| <i>Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept</i> | - | 33.396.048 |
| <i>Công ty cổ phần cảng Nam Hải</i> | - | 105.293.572 |
| Phải trả cho các nhà cung cấp khác | 110.395.635.070 | 109.334.130.408 |
| Cộng | <u>110.612.604.114</u> | <u>111.740.232.090</u> |

26. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Người mua trả tiền trước | 22.537.238.028 | 4.540.635.640 |
| Cộng | <u>22.537.238.028</u> | <u>4.540.635.640</u> |

27. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%

Trong kỳ, thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh và hoạt động khác của Công ty bị lỗ nên chưa phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Riêng thu nhập của hoạt động chuyển nhượng bất động sản dự tính phải nộp là 3.958.232.868 VND và không được bù trừ vào lỗ của hoạt động kinh doanh.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ chưa bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho hoạt động đầu tư tại Singapore, Malaysia và Campuchia.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi nhánh Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nếu số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm nhỏ hơn 01% doanh thu thì phải nộp cho cơ quan thuế nước sở tại theo mức là 01% doanh thu.

28. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả công nhân viên.

29. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 8.606.846.521 | 7.120.776.825 |
| Chi phí bốc xếp, lưu kho | 4.737.323.938 | 5.012.734.633 |
| Chi phí khác | 292.025.380 | 1.947.787.978 |
| Cộng | <u>13.636.195.839</u> | <u>14.081.299.436</u> |

30. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 486.036.505 | 1.387.935.076 |
| Kinh phí công đoàn | 750.863.241 | 1.452.001.676 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 1.096.110.484 | - |
| Cổ tức phải trả | 60.065.246.600 | 65.246.600 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 1.665.081.440 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | 2.363.783.227 | |
| Doanh thu chưa thực hiện | 2.766.834.580 | 2.785.397.978 |
| Phải trả cho ngân sách nhà nước tiền bán hàng tồn động tại cảng biển | 1.716.241.909 | 1.716.241.909 |
| Các khoản thu hộ để thực hiện dịch vụ đại lý | 30.611.032.132 | 30.744.708.032 |
| Phải trả các công ty con, công ty liên kết, hợp tác | 209.595.477.678 | 215.336.499.341 |
| - Công ty cổ phần cảng quốc tế Hoa Sen – Gemadept | 10.293.585.975 | 10.293.585.975 |
| - Công ty TNHH một thành viên Gemadept Hải Phòng | 34.655.603.577 | 33.006.800.644 |
| - Công ty TNHH một thành viên tiếp vận Gemadept | - | 820.662.632 |
| - Công ty cổ phần cảng Cái Mép Gemadept Terminal Link | 120.853.141.332 | 160.000.000.000 |
| - Công ty TNHH dịch vụ vận tải Trường Thọ - tiền mượn | - | - |
| - Các công ty con, công ty liên kết, hợp tác khác | 43.793.146.794 | 11.215.450.090 |
| Các khoản phải trả khác | 81.394.214.824 | 18.657.408.158 |
| - Công ty cổ phần đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh - tiền đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 27.200.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Quốc Cường – tiền chuyên nhượng phần vốn góp trong Công ty cổ phần tiếp vận và cảng quốc tế Hoa Sen - Gemadept | 9.264.678.577 | 9.264.678.577 |
| - Các khoản phải trả khác | 44.929.536.247 | 9.392.729.581 |
| Cộng | <u>390.845.841.180</u> | <u>273.810.520.210</u> |
| 31. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| Số đầu năm | 6.675.813.335 | |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 9.062.796.878 | |
| Chi quỹ trong năm | (7.110.335.115) | |
| Số cuối năm | <u>8.628.275.098</u> | |
| 32. Phải trả dài hạn khác | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Nhận ký quỹ cho thuê Cao ốc Trung tâm thương mại hàng hải Gemadept tại số 6 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh | 17.346.219.093 | 22.941.117.275 |
| Nhận đặt cọc thuê tài sản dài hạn khác | - | 25.368.880 |
| Cộng | <u>17.346.219.093</u> | <u>22.966.486.155</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

33. Vay và nợ dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 270.890.053.450 | 84.997.045.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi ^(c) | - | 396.787.000.000 |
| Cộng | <u>270.890.053.450</u> | <u>481.784.045.000</u> |

34. Vốn chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.094.473.090.000 | 1.000.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 2.471.474.474.400 | 2.169.160.586.400 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 69.388.382.902 | 69.388.382.902 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 29.429.404.912 | 23.765.156.863 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 26.315.340.005 | 20.651.091.956 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 150.163.159.488 | 227.373.596.551 |

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 109.447.309 | 100.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 109.447.309 | 100.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 109.447.309 | 100.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ vận tải, cho thuê tài sản, khai thác cảng, sửa chữa, khác | 1.319.243.319.797 | 1.264.110.134.727 |
| Doanh thu hoạt động đại lý, giao nhận | 62.389.230.593 | 72.026.300.679 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 88.893.579.446 | 112.789.235.816 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: (Giảm giá hàng bán) | | -1.061.818.182 |
| Cộng | <u>1.470.526.129.836</u> | <u>1.447.863.853.040</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn dịch vụ vận tải, cho thuê tài sản, khai thác cảng, khác | 1.339.811.931.998 | 1.226.754.043.642 |
| Giá vốn dịch vụ đại lý, giao nhận | 49.310.144.241 | 56.206.749.040 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng | 32.532.993.510 | 34.327.579.765 |
| Cộng | <u>1.421.655.069.749</u> | <u>1.317.288.372.448</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ | 35.967.294.597 | 21.660.788.765 |
| Lãi tiền cho vay, trái phiếu | 5.558.295.731 | 1.063.210.000 |
| Lãi đầu tư chứng khoán, cổ tức | 11.811.124.474 | 54.975.052.350 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 171.061.455.631 | 105.194.448.449 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 56.338.444.696 | 40.535.606.363 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 8.527.065.253 | 134.624.557 |
| Cộng | <u>289.263.680.382</u> | <u>223.563.730.484</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính | 72.637.641.910 | 66.816.556.983 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 48.980.644.456 | 39.413.035.748 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán | 13.760.782.685 | 21.334.995.343 |
| Dự phòng đầu tư tài chính | 76.464.152.730 | 84.071.951.477 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác | 65.771.005.657 | 868.345.288 |
| Chi phí tài chính khác | 10.459.757 | 41.058.264 |
| Cộng | <u>277.624.687.195</u> | <u>212.545.943.103</u> |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 31.590.405.976 | 38.506.593.132 |

CÔNG TY CỔ PHẦN GEMADEPT

Địa chỉ: Số 6 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 44.340.000 | 213.685.484 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 65.554.092 | 282.547.146 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.338.139.190 | 8.908.768.825 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.036.832.510 | 19.407.438.055 |
| Chi phí khác | 9.520.390.476 | 5.300.053.791 |
| Cộng | 70.595.662.244 | 72.619.086.433 |

6. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 50.031.626.171 | 48.715.904.268 |
| Các khoản thu nhập khác | 5.563.815.377 | 5.345.278.035 |
| Cộng | 55.595.441.548 | 54.061.182.303 |

7. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | 32.511.971.786 | 6.160.775.508 |
| Chi phí khác | 1.213.265.824 | 989.763.580 |
| Cộng | 33.725.237.610 | 7.150.539.080 |

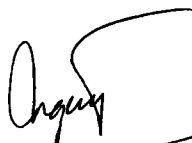
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 520.314.505.241 | 404.504.486.978 |
| Chi phí nhân công | 93.737.897.225 | 93.274.027.270 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 98.913.726.075 | 91.888.142.495 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 763.584.082.731 | 783.079.180.539 |
| Chi phí khác | 20.346.026.909 | 18.030.010.035 |
| Cộng | 1.496.896.238.181 | 1.390.775.847.316 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2012



Trương Như Nguyên
Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt
Phụ trách kế toán



Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc